

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
THẠCH CAO XI MĂNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam) theo Quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3300101300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17/04/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 (năm) lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 01 năm 2012.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 24/QĐ-TTGDHN ngày 16/11/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán TXM. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/11/2006.

Vốn điều lệ: 70.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/09/2014: 70.000.000.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình
- Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty tại Thanh Hóa.
- Chi nhánh Công ty tại Quảng Trị
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 24 Hà Nội, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại: (84) 054 3846363
- Fax: (84) 054 3825422
- E-mail: contact@thachcaoximang.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Chi tiết: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép);
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm khác khác từ gỗ sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao nghiền xi măng);
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống);
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/09/2014 là 151 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | |
|----------------------------|----------|
| • Ông Đinh Quang Dũng | Chủ tịch |
| • Ông Hoàng Việt | Ủy viên |
| • Ông Phạm Đình Nhật Cường | Ủy viên |
| • Ông Nguyễn Trí Thành | Ủy viên |
| • Ông Lê Văn Vinh | Thư ký |

Ban Kiểm soát

- | | |
|----------------------------|------------|
| • Ông Trịnh Ngọc Thắng | Trưởng ban |
| • Ông Trần Nguyễn Huy Hùng | Ủy viên |
| • Ông Nguyễn Ánh Sơn | Ủy viên |

Ban Giám đốc

- | | |
|------------------------|----------------------------------|
| • Ông Hoàng Việt | Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Trí Thành | Phó Giám đốc kinh doanh |
| • Ông Lê Văn Vinh | Phó Giám đốc phụ trách nội chính |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán Quý 3 năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Hoàng Việt

Huế, ngày 25 tháng 10 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.958.108.597	154.585.095.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.755.565.508	80.130.098.572
1. Tiền	111		38.755.565.508	80.130.098.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.929.418.289	60.085.296.064
1. Phải thu khách hàng	131		88.786.172.231	54.335.467.262
2. Trả trước cho người bán	132		77.428.800	5.366.309.676
3. Các khoản phải thu khác	135	6	65.817.258	405.018.188
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(21.499.062)
IV. Hàng tồn kho	140	7	20.165.508.186	13.394.734.177
1. Hàng tồn kho	141		20.165.508.186	14.725.155.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.330.421.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.107.616.614	974.966.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	139.850.400	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		917.893.893	865.957.622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	23.832.432
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.049.872.321	85.176.154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.872.854.300	32.233.909.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.872.854.300	32.233.909.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.333.803.273	1.664.020.612
- Nguyên giá	222		33.762.732.814	33.762.732.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.428.929.541)	(32.098.712.202)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.000.000)	(177.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	20.539.051.027	30.569.888.698
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		186.830.962.897	186.819.004.331

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.309.639.289	77.042.724.873
I. Nợ ngắn hạn	310		75.255.093.289	77.042.724.873
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	-	8.934.858.240
2. Phải trả người bán	312		60.756.119.978	45.866.716.560
3. Người mua trả tiền trước	313		10.000	240.640.033
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.077.752.309	131.905.305
5. Phải trả người lao động	315		4.086.950.226	4.291.189.629
6. Chi phí phải trả	316	15	1.333.142.184	186.216.272
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	6.386.766.309	16.542.688.481
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.614.352.283	848.510.353
II. Nợ dài hạn	330		54.546.000	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		54.546.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.521.323.608	109.776.279.458
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	111.521.323.608	109.776.279.458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	18.200.000.000	18.200.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	14.051.298.334	12.736.544.560
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	2.694.349.239	2.138.233.274
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	17	1.418.399.955	1.140.341.972
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	5.157.276.080	5.561.159.652
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		186.830.962.897	186.819.004.331



Hoàng Việt

Huế, ngày 25 tháng 10 năm 2014

TP Kế toán

Đoàn Quốc

Người lập

Trần Xuân Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	179.383.176.251	129.134.274.949	486.812.063.692	411.181.038.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	1.150.510.019	1.770.335.243	4.271.212.997	4.790.214.075
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	178.232.666.232	127.363.939.706	482.540.850.695	406.390.824.096
4. Giá vốn hàng bán	11	19	155.334.579.468	108.961.519.197	417.729.105.589	343.966.451.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		22.898.086.764	18.402.420.509	64.811.745.106	62.424.372.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	299.739.198	122.563.234	827.576.353	417.688.157
7. Chi phí tài chính	22	21	-	163.102.717	62.356.401	754.608.910
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	80.384.417	32.265.577	337.046.817
8. Chi phí bán hàng	24		17.615.030.529	14.055.824.674	49.269.473.606	44.205.813.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.247.269.295	3.422.508.102	13.197.768.334	12.670.014.970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.335.526.138	883.548.250	3.109.723.118	5.211.623.073
11. Thu nhập khác	31	22	1.297.343.927	436.395.501	15.200.152.214	1.577.832.962
12. Chi phí khác	32	23	255.681.693	214.394.830	11.667.391.313	715.680.954
13. Lợi nhuận khác	40		1.041.662.234	222.000.671	3.532.760.901	862.152.008
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	2.377.188.372	1.105.548.921	6.642.484.019	6.073.775.081
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	530.901.442	286.471.064	1.485.207.939	1.582.471.693
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	1.846.286.930	819.077.857	5.157.276.080	4.491.303.388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	264	117	737	642



Giám đốc
Hoàng Việt

Huế, ngày 25 tháng 10 năm 2014

TP Kế toán

Đoàn Quốc

Người lập

Trần Xuân Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/09/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.642.484.019	6.073.775.081
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	330.217.339	370.220.437
- Các khoản dự phòng	03	(1.330.421.000)	1.255.634.000
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(818.849.353)	(214.985.269)
- Chi phí lãi vay	06	32.265.577	374.721.317
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.855.696.582	7.859.365.566
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(28.844.122.225)	15.330.259.900
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(5.440.353.009)	(2.637.367.962)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	13.542.871.469	7.427.065.266
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(139.850.400)	(82.253.992)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(32.265.577)	(374.721.317)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	1.371.757.140	(1.695.922.492)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	333.785.933	123.879.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.844.872.100)	(6.705.590.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.197.352.187)	19.244.713.533
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	818.849.353	314.135.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	818.849.353	314.135.357
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.915.769.418	24.148.545.211
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.850.627.658)	(33.073.102.666)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.061.171.990)	(2.793.167.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.996.030.230)	(11.717.724.955)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(26.374.533.064)	7.841.123.935
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	80.130.098.572	17.277.941.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	53.755.565.508	25.119.065.211

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG
TP. HUẾ - T. THỪA THIÊN HUẾ

Hoàng Việt

Huế, ngày 25 tháng 10 năm 2014

TP Kế toán

Đoàn Quốc

Người lập

Trần Xuân Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam) theo Quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3300101300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17/04/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 (năm) lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 01 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Chi tiết: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép);
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao nghiền xi măng);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống);
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế quy định cho từng mặt hàng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	321.199.530	182.839.570
Tiền gửi ngân hàng	38.434.365.978	79.947.259.002
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
Cộng	53.755.565.508	80.130.098.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
BHXH, BHYT nộp thừa	-	25.984.595
Phải thu khác	65.817.258	379.033.593
Cộng	65.817.258	405.018.188

7. Hàng tồn kho

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.819.189.596	62.710.966
Nguyên liệu, vật liệu	616.358.427	609.373.371
Công cụ, dụng cụ	183.600	183.600
Chi phí SX, KD dở dang	115.812.462	120.150.489
Hàng hóa	13.678.806.092	11.190.139.999
Hàng gửi đi bán	935.158.009	2.742.596.752
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.330.421.000)
Cộng	20.165.508.186	13.394.734.177

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất 3 tháng cuối năm 2014	139.850.400	-
Cộng	139.850.400	-

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	98.490.221	85.176.154
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	951.382.100	-
Cộng	1.049.872.321	85.176.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	33.762.732.814
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	33.762.732.814
Khấu hao					
Số đầu năm	18.306.001.439	10.636.671.750	2.707.200.313	448.838.700	32.098.712.202
Tăng trong kỳ	257.846.190	15.982.800	41.886.533	14.501.816	330.217.339
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.563.847.629	10.652.654.550	2.749.086.846	463.340.516	32.428.929.541
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.501.145.355	21.310.400	110.921.737	30.643.120	1.664.020.612
Số cuối kỳ	1.243.299.165	5.327.600	69.035.204	16.141.304	1.333.803.273

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	80.000.000	97.000.000	177.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	80.000.000	97.000.000	177.000.000
Khấu hao			
Số đầu năm	80.000.000	97.000.000	177.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	80.000.000	97.000.000	177.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

(*) Đây là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại số 02 Hà Nội, TP Hải Phòng, với diện tích là 65 m², Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng chi nhánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị	20.539.051.027	30.569.888.698
Cộng	20.539.051.027	30.569.888.698

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam -CN Huế	-	8.934.858.240
<i>Ngân hàng Công thương Việt Nam - C Huế</i>	-	8.934.858.240
Cộng	-	8.934.858.240

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	309.371.121	119.038.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp	698.522.321	-
Thuế thu nhập cá nhân	69.858.867	12.866.569
Cộng	1.077.752.309	131.905.305

15. Chi phí phải trả

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển thạch cao	640.974.800	84.944.268
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	200.000.000	-
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	-	31.272.004
Chi phí phải trả khác	492.167.384	70.000.000
Cộng	1.333.142.184	186.216.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.450.410.971	3.564.113.065
Kinh phí công đoàn	70.314.492	14.229.532
Bảo hiểm xã hội	1.715.851	-
Bảo hiểm y tế	19.717.937	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	23.952.293
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.844.607.058	12.940.393.591
- Tổng Công ty CN Xi măng Việt Nam	324.908.993	346.506.948
+ <i>Phí tư vấn</i>	324.908.993	346.506.948
- Công ty Xi măng Bim Sơn	1.229.337.569	12.080.579.625
- Cổ tức phải trả	34.056.202	28.061.827
- Phải trả khác	256.304.294	485.245.191
Cộng	6.386.766.309	16.542.688.481

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	70.000.000.000	18.200.000.000	11.107.768.658	1.872.267.751	1.007.359.209	4.759.655.234	106.947.050.852
Tăng trong năm	-	-	1.628.775.902	265.965.523	132.982.763	5.561.159.652	7.588.883.840
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.759.655.234	4.759.655.234
Số dư tại 31/12/2013	70.000.000.000	18.200.000.000	12.736.544.560	2.138.233.274	1.140.341.972	5.561.159.652	109.776.279.458
Số dư tại 01/01/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	12.736.544.560	2.138.233.274	1.140.341.972	5.561.159.652	109.776.279.458
Tăng trong kỳ	-	-	1.314.753.774	556.115.965	278.057.983	5.157.276.080	7.306.203.802
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	5.561.159.652	5.561.159.652
Số dư tại 30/09/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	14.051.298.334	2.694.349.239	1.418.399.955	5.157.276.080	111.521.323.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.845.250.000	35.845.250.000
Các cổ đông khác	34.154.750.000	34.154.750.000
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu thường	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu thường	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.561.159.652	4.795.655.234
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.157.276.080	5.561.159.652
Phân phối lợi nhuận năm trước	5.561.159.652	4.759.655.234
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.314.753.774	1.628.775.902
- Trích quỹ dự phòng tài chính	556.115.965	265.965.523
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.112.231.930	531.931.046
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	278.057.983	132.982.763
- Trả cổ tức	2.100.000.000	2.100.000.000
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	200.000.000	100.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.157.276.080	5.561.159.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND
Tổng doanh thu	179.383.176.251	129.134.274.949
+ Doanh thu thạch cao	113.993.997.457	86.392.188.482
+ Doanh thu xi măng	61.995.582.430	41.111.186.922
+ Doanh thu gia công xi măng và dịch vụ khác	3.393.596.364	1.630.899.545
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.150.510.019	1.770.335.243
+ Chiết khấu thương mại	1.150.510.019	1.770.335.243
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.232.666.232	127.363.939.706

19. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND
Giá vốn thạch cao	92.587.011.250	67.322.966.379
Giá vốn xi măng	59.573.587.416	39.708.061.568
Giá vốn gia công xi măng và dịch vụ khác	3.173.980.802	1.930.491.250
Cộng	155.334.579.468	108.961.519.197

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	299.739.198	78.769.234
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	43.794.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	299.739.198	122.563.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND
Lãi tiền vay	-	80.384.417
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	82.718.300
Cộng	-	163.102.717

22. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND
Thu nhập từ khuyến mại xi măng	671.325.327	10.582.000
Các khoản thu nhập khác	626.018.600	425.813.501
Cộng	1.297.343.927	436.395.501

23. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND
Các khoản chi khác	255.681.693	214.394.830
Cộng	255.681.693	214.394.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.377.188.372	1.105.548.921
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	36.000.000	40.335.336
Điều chỉnh tăng	36.000.000	40.335.336
- Chi phí không hợp lệ	-	5.835.336
- Thù lao HĐQT & BKS không trực tiếp điều hành	36.000.000	34.500.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.413.188.372	1.145.884.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	530.901.442	286.471.064
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	530.901.442	286.471.064
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.846.286.930	819.077.857

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.846.286.930	819.077.857
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.846.286.930	819.077.857
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	264	117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

a. Mọi quan hệ

	Mọi quan hệ
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng công ty mẹ
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	3.393.596.364	1.793.989.500
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	113.877.433.738	84.380.030.988
Thu nhập khác		
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	317.822.023	259.287.682
- Thu nhập từ cước bốc xếp xi măng, vỏ bao	317.822.023	259.287.682
Mua hàng		
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	55.385.576.323	34.997.646.237
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	744.392.445
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	1.250.836.272	1.061.034.117
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	2.567.221.716	1.661.957.548
Cổ tức		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	-
Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên 1	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	102.580.200	2.410.796.700
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	-	31.491.276
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	4.088.286	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	68.917.261.605	49.988.310.273
Các khoản phải trả		
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	23.585.978.843	25.888.263.928
- Phải trả người bán	22.357.112.118	13.807.684.303
- Phải trả khác	1.228.866.725	12.080.579.625
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	1.308.062.736	-
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	117.207.625	126.960.000
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	1.375.919.899	545.490.805
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	404.690.081	426.288.036
Phí tư vấn	324.908.993	346.506.948
Phải trả khác	79.781.088	79.781.088

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.



Giám đốc

Hoàng Việt

Huế, ngày 25 tháng 10 năm 2014

TP Kế toán

Đoàn Quốc

Người lập

Trần Xuân Trung